

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**
Bản án số: 34/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22-9-2020
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Bích Khiêm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phơ.
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyên, Kiểm sát viên.

Ngày 22/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/5/2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/8/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Hoàng N**, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Số 18, đường THĐ, ấp HM, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Kiều T**, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 51, đường HPH, khóm S, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 26/3/2020 và lời trình bày của ông Trần Hoàng N tại phiên tòa thì:

Ông Trần Hoàng N và bà Nguyễn Thị Kiều T tự nguyện kết hôn và có đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M, tỉnh S ngày 24/6/2013. Trong

thời gian chung sống, vợ ông bà có 01 người con chung là cháu Trần Nguyễn Anh T (nữ, sinh ngày 15/01/2014); Tài sản chung, nợ chung không có.

Sau thời gian chung sống hạnh phúc được 04 năm đến giữa năm 2016 thì ông Trần Hoàng N và bà Nguyễn Thị Kiều T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp nên thường xuyên cãi vã nhau. Hiện nay, ông bà không còn chung sống với nhau.

Nay ông Trần Hoàng N yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kiều T. Về con chung ông Trần Hoàng N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Nguyễn Anh T, sinh ngày 15/01/2014, không yêu cầu bà Nguyễn Thị Kiều T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, ông Trần Hoàng N đã nộp Bản chính giấy chứng nhận kết hôn số 97/2013 của ông Trần Hoàng N và bà Nguyễn Thị Kiều T; Một bản sao có chứng thực Giấy khai sinh của cháu Trần Nguyễn Anh T;

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng cho rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Tòa nhận chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự: Bà Nguyễn Thị Kiều T không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu mà ông Trần Hoàng N đã trình bày và giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Trần Hoàng N yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn với bà Nguyễn Thị Kiều T và bà T cư trú tại địa chỉ số 51, đường Huỳnh Phan Hộ, khóm 6, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[1.2] Bà Nguyễn Thị Kiều T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách

quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Trần Hoàng N và bà Nguyễn Thị Kiều T xác lập quan hệ vợ chồng phù hợp quy định về điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 24/6/2013 tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M, tỉnh S theo Giấy chứng nhận kết hôn số 97/2013 nên hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Theo các tài liệu, chứng cứ do ông Trần Hoàng N cung cấp, có cơ sở xác định sau thời gian chung sống thì ông N và bà T phát sinh mâu thuẫn do có sự khác biệt về quan điểm sống, không thông cảm cho nhau nên dẫn đến cãi vã; ông N không còn tình cảm với bà T và mâu thuẫn không thể hàn gắn được. **Đây là sự vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng**, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông N được ly hôn với bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật **Hôn nhân và Gia đình năm 2014**.

[2.3] Về con chung:

[2.3.1] Xét yêu cầu nuôi con của ông N, Hội đồng xét xử xét thấy cháu Trần Nguyễn Anh T, sinh ngày 15/01/2014 đang sống chung với ông N tại Số 18, đường THĐ, ấp HM, thị trấn M, huyện M, tỉnh S nên cuộc sống đã dần ổn định, ông N đang làm thuê có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử giao cháu Trần Nguyễn Anh T cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3.2] Về cấp dưỡng nuôi con, ông N tự nguyện không yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3.3] Bà Nguyễn Thị Kiều T có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Trần Nguyễn Anh T theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.4] Về tài sản chung, ông N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ chung, ông N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng N và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[4] Về án phí: Ông Trần Hoàng N phải chịu 300.000 đồng. Theo khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hoàng N:

1.1/. Về quan hệ vợ chồng: Ông Trần Hoàng N được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kiều T.

1.2/. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Giao con chung là cháu Trần Nguyễn Anh T, (nữ, sinh ngày 15/01/2014 cho ông Trần Hoàng N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà Nguyễn Thị Kiều T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị Kiều T có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Trần Nguyễn Anh T theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1.3/. Về tài sản chung ông N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.4/. Về nợ chung, ông N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Hoàng N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0001866 ngày 06/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ông Trần Hoàng N đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

3/. Ông Trần Hoàng N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bà Nguyễn Thị Kiều T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS TP. Sóc Trăng;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- TAND T. Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lý Bích Khiêm